

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ

■ Phan Ngọc Bảo Anh, Tất Duyên Thư và Trần Kim Nghị Em *

■ Ngày nhận bài: 04/01/2023

■ Ngày biên tập: 23/02/2023

■ Ngày duyệt đăng: 27/02/2023

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ (VietinBank Cần Thơ) dựa trên số liệu thu thập từ 117 DNNVV đến xin vay vốn tại Ngân hàng. Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 với các phương pháp được sử dụng là thống kê mô tả, phân tích hồi quy Binary Logistic cho 07 nhân tố được đề xuất gồm: Số năm hoạt động của doanh nghiệp, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, tổng tài sản, tỉ số nợ, tỉ suất lợi nhuận, tiếp cận chính sách hỗ trợ, lịch sử giao dịch. Kết quả phân tích cho thấy: Tổng tài sản, lịch sử giao dịch, tiếp cận chính sách hỗ trợ và tỉ số nợ là các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các DNNVV tại VietinBank Cần Thơ với mức ý nghĩa thống kê cao, trong đó chỉ có nhân tố tỉ số nợ là có tác động ngược chiều. Trên cơ sở kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng DNNVV tại VietinBank Cần Thơ và giúp DNNVV có khả năng tiếp cận vốn tín dụng tốt hơn.

Từ khóa: Khả năng tiếp cận tín dụng, DNNVV, VietinBank Cần Thơ.

FACTORS AFFECTING THE CREDIT ACCESSIBILITY OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN VIETINBANK CAN THO BRANCH

Abstract: This study aims to identify factors affecting the credit accessibility of the small and medium-sized enterprises in VietinBank Can Tho Branch, based on survey data of 117 small and medium-sized enterprises (SMEs) that have applied for a loan. Data were analyzed by using SPSS 20.0 software with the used methods are descriptive statistics, Binary Logistic regression analysis for 7 proposed factors including: Years in business, education level of the owner, total assets, debt ratio, profit margin, access to supporting policies, transaction history. The results showed that total assets, transaction history, access to supporting policies, and debt ratio were factors affecting the credit accessibility of SMEs at VietinBank Can Tho Branch with high statistical significance; especially, only the debt ratio factor has the negative effect. Based on these results, the authors propose recommendations to improve the SME credit activities at VietinBank Can Tho Branch and help SMEs have better access to credit.

Keywords: Credit accessibility, SMEs, VietinBank Can Tho Branch.

* Khoa Kế toán - Tài chính ngân hàng,
Trường Đại học Tây Đô

1. Giới thiệu

Khu vực DNNVV đã và đang khẳng định vai trò là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và quốc gia (Trần Lan Hà, 2014). Ở thành phố Cần Thơ, số lượng DNNVV chiếm trên 95% trong tổng số khoảng 12.000 doanh nghiệp, đóng góp 40% GDP và tạo ra 50% số lượng việc làm trên địa bàn (Trần Thị Thu Hiền, 2021). Tuy nhiên, thời gian qua, các DNNVV vẫn gặp khó khăn về nhiều mặt trong quá trình hoạt động kinh doanh, đặc biệt là vấn đề về nguồn vốn cho đầu tư phát triển, dẫn đến nhiều doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động. Vốn cho DNNVV gồm 02 nguồn chính là vốn bên trong và vốn bên ngoài doanh nghiệp. Trong đó, vốn tín dụng ngân hàng là nguồn bên ngoài tài trợ quan trọng cho DNNVV, giúp DNNVV mở rộng và phát triển sản xuất, kinh doanh, đồng thời giúp DNNVV phản ứng linh hoạt trước những biến động của nền kinh tế (Lê Anh Quang, 2022). Việc nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn thông qua hoạt động tín dụng ngân hàng đối với DNNVV luôn là mối quan tâm hàng đầu của Chính phủ, các bộ, ngành, DNNVV, cũng như các nhà quản trị ngân hàng thương mại. Xác định tiềm năng phát triển từ DNNVV, nhiều năm nay VietinBank Cần Thơ đã đẩy mạnh cho vay DNNVV. Trong thị trường tín dụng chính thức, việc tiếp cận tín dụng của người đi vay thường bị giới hạn do thông tin bất cân xứng giữa người cho vay và người đi vay nên dễ dẫn đến những rủi ro trong cho vay (Stiglitz và Weiss, 1981). Do đó, để đảm bảo an toàn và thực hiện mục tiêu hoạt động, các ngân hàng cần phải tìm hiểu rõ ràng về

đặc điểm của người đi vay, khả năng hoàn trả nợ vay nhằm xử lý thông tin bất cân xứng, giúp xác định đúng đối tượng vay và giám sát chặt chẽ để khách hàng vay vốn có hành vi đúng đắn, đảm bảo việc thu hồi cả gốc và lãi khoản tín dụng đúng thời hạn.

Đã có nhiều nghiên cứu tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV. Theo đó, DNNVV bị ảnh hưởng bởi các nhân tố từ bên ngoài và nội tại bên trong doanh nghiệp đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng như uy tín doanh nghiệp, tài sản đảm bảo, tính minh bạch báo cáo tài chính, năng lực quản lý, ngành nghề kinh doanh, quy mô của doanh nghiệp, phương án sản xuất, kinh doanh, trình độ học vấn, kinh nghiệm quản lý của chủ doanh nghiệp, lịch sử giao dịch của doanh nghiệp với ngân hàng trước đây, chính sách cho vay, lãi suất (Ricardo, 2004; Nguyễn Quốc Nghi, 2010; Nguyễn Minh Phục, 2011; Nguyễn Hồng Hà và cộng sự, 2013; Nguyễn Thu Thủy và cộng sự, 2019; Lê Anh Quang, 2022). Vì vậy, trong bài viết này nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành nghiên cứu các nhân tố từ phía DNNVV ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng tại VietinBank Cần Thơ dựa trên số liệu thu thập từ 117 DNNVV đến xin vay vốn tại Ngân hàng, từ đó, nêu một số đề xuất kiến nghị đối với hoạt động cho vay DNNVV.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

2.1. Tiêu chuẩn DNNVV

Tiêu chuẩn phân loại DNNVV thường được quyết định bởi mục đích thiết lập tiêu chuẩn tùy vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia, từng giai đoạn phát triển của

nền kinh tế. Ở nhiều quốc gia, phương thức phân loại DNNVV thường căn cứ vào các tiêu chuẩn như số lượng nhân viên, tổng số vốn, tổng số tài sản, thị phần của doanh nghiệp... Tại Việt Nam, theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, thì DNNVV là các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa. Các chỉ tiêu xác định DNNVV tập trung ở 02 yếu tố tùy theo lĩnh vực hoạt động, bao gồm số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và tổng doanh thu (hoặc tổng nguồn vốn), cụ thể được thể hiện ở Bảng 1.

2.2. Lược khảo các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV

Khả năng tiếp cận tín dụng có thể được định nghĩa là xác suất mà người đi vay có khả năng nhận được hoặc không nhận được các khoản tiền vay từ việc cấp tín dụng của ngân hàng (Lê Khương Ninh và cộng sự, 2004). Vấn đề tiếp cận tín dụng đã được luận giải bởi nhiều lý thuyết, trong đó nổi bật lên ba lý thuyết được thừa nhận rộng rãi là lý thuyết cung cầu tín dụng, lý thuyết chi phí giao dịch và lý thuyết thông tin bất cân xứng (Stiglitz và Weiss, 1981; Hoff và Stiglitz, 1990; Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương, 2011). Trong thị trường tín dụng không hoàn hảo, lý thuyết cung cầu tín dụng không thể giải thích khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của người đi vay do quyết định cung tín dụng không được điều chỉnh bởi lãi suất trên thị trường trong khi quyết định

cho vay phụ thuộc vào cách mà người cho vay lựa chọn người đi vay dựa trên thông tin của người đi vay (Phan Đình Khôi, 2013). Nghiên cứu của Allen và Gregory (2002) chỉ ra rằng, các DNNVV dễ bị từ chối cho vay hơn các doanh nghiệp khác do sự không rõ ràng minh bạch về yếu tố thông tin. Theo lý thuyết thông tin bất cân xứng, việc đánh giá các khoản vay trong điều kiện thông tin không hoàn hảo có thể dẫn đến rủi ro do lựa chọn sai lầm và tâm lý ỷ lại (Stiglitz và Weiss, 1981). Để tránh lựa chọn sai lầm, người cho vay thường có xu hướng hạn chế tín dụng và yêu cầu thế chấp với người đi vay (Trần Thanh Nghiệp, 2013). Trong khi đó, so với các doanh nghiệp lớn, các DNNVV thường thiếu các tài sản thế chấp có giá trị và luôn tồn tại tình trạng thông tin bất cân xứng. Do đó, các DNNVV thường khó tiếp cận nguồn tín dụng ngân hàng và bị phụ thuộc vào chính sách tín dụng của ngân hàng (Ping Han, 2013).

Nghiên cứu của Azhar và cộng sự (2011) ở Malaysia đã chỉ ra rằng khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV bị ảnh hưởng bởi các nhân tố gồm: Năng lực tài chính, nguồn trả nợ vay, mục đích sử dụng vốn vay, khả năng kinh doanh, quy mô của doanh nghiệp, tài sản bảo đảm, vốn, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, ý kiến của cán bộ thẩm định cho vay và điều kiện nền kinh tế. Zhao và cộng sự (2006) thực hiện nghiên cứu các DNNVV ở thành phố Thành Đô, Trung Quốc bằng phương pháp hồi quy logit và hồi quy đa biến đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn và lượng vốn vay được từ ngân hàng gồm: Doanh thu, lợi nhuận ròng, tỉ số nợ trên tổng tài sản, quy mô của doanh nghiệp; trong đó, quy mô doanh nghiệp

Bảng 1: Tiêu chí xác định DNNVV ở Việt Nam

Loại hình doanh nghiệp	Số lao động (người)	Tổng doanh thu (tỉ đồng)	Tổng nguồn vốn (tỉ đồng)
Siêu nhỏ			
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 3
Thương mại, dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 3
Nhỏ			
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	≤ 100	≤ 50	≤ 20
Thương mại, dịch vụ	≤ 50	≤ 100	≤ 50
Vừa			
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	≤ 200	≤ 200	≤ 100
Thương mại, dịch vụ	≤ 100	≤ 300	≤ 100

Nguồn: Nghị định số 80/2021/NĐ-CP

được đo lường bằng tổng giá trị tài sản là nhân tố quan trọng nhất. Khi nghiên cứu khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của DNNVV ở Argentina bằng phương pháp phân tích hồi quy logit với biến phụ thuộc là biến nhị phân, Ricardo (2004) đã chỉ ra rằng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố gồm: Tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản, khả năng thanh khoản, doanh thu, tài sản cố định trên tổng tài sản, tỉ số nợ trên tổng tài sản và tuổi doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu thực nghiệm về tiếp cận tín dụng của DNNVV đã chỉ ra các nhân tố thuộc về đặc điểm của DNNVV như: Uy tín doanh nghiệp, tài sản bảo đảm, tính minh bạch của báo cáo tài chính, năng lực quản lý, ngành nghề kinh doanh, quy mô của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng doanh thu, phương án sản xuất, kinh doanh, trình độ học vấn, kinh nghiệm quản lý của chủ doanh nghiệp... có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng (Nguyễn Minh Phục, 2011; Nguyễn Thu Thủy và cộng sự, 2019). Ngoài ra, nguồn tiếp cận tín dụng chính thức cũng bị ảnh hưởng bởi các nhân tố từ phía ngân hàng như: Lịch sử giao dịch của doanh nghiệp với ngân hàng

trước đây, chính sách cho vay, lãi suất... (Nguyễn Quốc Nghi, 2010; Nguyễn Hồng Hà và cộng sự, 2013).

Các biến sử dụng trong bài viết này được chọn lọc dựa trên cơ sở lý thuyết và kế thừa các nghiên cứu trước đây sao cho phù hợp với địa bàn nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu về khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ được đề xuất gồm: Số năm hoạt động của doanh nghiệp, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, tổng tài sản của doanh nghiệp, tỉ số nợ trên tổng tài sản, tỉ suất lợi nhuận, tiếp cận chính sách hỗ trợ và lịch sử giao dịch.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp chọn mẫu

Số liệu sơ cấp trong nghiên cứu này được thu thập từ việc phỏng vấn 117 DNNVV đến xin vay vốn tại VietinBank Cần Thơ. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Các thông tin thu thập gồm đặc điểm của DNNVV như số năm hoạt động, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, tổng tài sản, tỉ số nợ trên tổng tài sản, lợi nhuận sau thuế, doanh thu thuần, tiếp cận chính sách hỗ trợ và lịch sử giao dịch với ngân hàng. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả xác định cỡ mẫu dựa theo nghiên cứu

của Tabachnick và Fidell (1996), kích thước mẫu tối thiểu được tính theo công thức: $n \geq 8m + 50$, trong đó: n là kích thước mẫu, m là số biến độc lập đưa vào mô hình hồi quy. Vậy cỡ mẫu cần thiết là: $n = 8 \times 7 + 50 = 106$. Để đảm bảo đủ số quan sát có tính đại diện cho nghiên cứu, nhóm tác giả đã khảo sát 117 DNNVV đến xin vay vốn tại VietinBank Cần Thơ. Số liệu nghiên cứu được khảo sát từ tháng 3/2021 đến tháng 4/2021.

3.2. Phương pháp phân tích số liệu

a) Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả để thống kê các giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình, tỉ trọng, tần số, độ lệch chuẩn của các chỉ tiêu phân tích nhằm đánh giá thực trạng tiếp cận tín dụng của các DNNVV trên các tiêu thức được quan tâm.

b) Phương pháp hồi quy nhị phân Binary Logistic

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy nhị phân tương tự như nghiên cứu của Zhao và cộng sự (2006), Ricardo (2004), Nguyễn

Hồng Hà và cộng sự (2013), Nguyễn Thu Thủy và cộng sự (2019); theo đó, mô hình Binary Logistic được sử dụng có dạng như sau:

$$\log_e \left(\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right) = \beta_0 + \sum_{j=1}^k \beta_j X_{jt} + u_t$$

Trong đó, Y là biến phụ thuộc dạng nhị phân, là khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ, có giá trị $[1;0]$, bằng 1 là có tiếp cận được tín dụng, bằng 0 là không tiếp cận được tín dụng của VietinBank Cần Thơ mặc dù có nhu cầu vay vốn; X_j là các biến độc lập được phát triển dựa trên mô hình nghiên cứu và được mô tả cụ thể ở Bảng 2.

Các biến độc lập trong mô hình được diễn giải như sau:

SONAM là biến số năm hoạt động, tính từ khi doanh nghiệp được cấp phép thành lập, kinh doanh lần đầu đến thời điểm xin vay vốn. Ajagbe (2012) cho rằng các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu thường đã tích lũy được nhiều nguồn lực, tài nguyên hơn, có uy tín và kinh nghiệm kinh doanh hơn, do đó khả năng thất bại trong kinh doanh là nhỏ

hơn. Việc tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu nhìn chung sẽ dễ dàng hơn so với các doanh nghiệp mới thành lập (Ricardo, 2004; Nguyễn Quốc Nghi, 2010).

HOCVAN là biến giả thể hiện trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, nhận giá trị 1 nếu chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên và 0 trong trường hợp khác. Chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn cao thì khả năng quản lý doanh nghiệp và tìm kiếm cơ hội đầu tư tốt hơn, am hiểu các thủ tục vay cũng như quy trình vay vốn ngân hàng hơn, từ đó khả năng tiếp cận vốn ngân hàng cũng dễ dàng hơn (Azhar và cộng sự, 2011; Nguyễn Minh Phục, 2011; Nguyễn Quốc Nghi, 2010).

TONGTS là giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm xin vay vốn. Tổng giá trị tài sản thể hiện quy mô của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô lớn thường có nhiều cơ hội đầu tư, nhu cầu về vốn vay cũng nhiều hơn và khả năng chi trả vốn vay cũng sẽ cao hơn, do đó, có thể dễ dàng tiếp cận cũng như được ngân hàng chấp nhận cho vay vốn hơn

Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập và dấu kỳ vọng trong mô hình

Tên biến	Diễn giải	Dấu kỳ vọng	Nguồn tham khảo
SONAM	Tính từ năm thành lập đến thời điểm xin vay vốn (năm)	+	Ricardo (2004), Nguyễn Quốc Nghi (2010), Ajagbe (2012)
HOCVAN	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu chủ doanh nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên và 0 là trường hợp khác	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010), Azhar và cộng sự (2011), Nguyễn Minh Phục (2011)
TONGTS	Giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp (triệu đồng)	+	Zhao và cộng sự (2006), Nguyễn Thu Thủy và cộng sự (2019), Lê Anh Quang (2022)
TSNO	Nợ phải trả trên tổng tài sản (lần)	-	Ricardo (2004), Zhao và cộng sự (2006), Dương Quang Minh (2019)
TSLN	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (lần)	+	Ricardo (2004), Nguyễn Quốc Nghi (2010), Nguyễn Minh Phục (2011)
CHINHSAACH	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có tiếp cận chính sách hỗ trợ và 0 nếu không có tiếp cận	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010), Osano và Languitane (2016)
LICHSUGD	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp đã có lịch sử giao dịch trước đó với VietinBank Cần Thơ và 0 nếu không có	+	Zhao và cộng sự (2006), Nguyễn Quốc Nghi (2010), Nguyễn Thu Thủy và cộng sự (2019)

Ghi chú: Dấu (-) thể hiện quan hệ ngược chiều, dấu (+) thể hiện quan hệ cùng chiều giữa biến độc lập so với biến phụ thuộc

(Zhao và cộng sự, 2006; Nguyễn Thu Thủy và cộng sự, 2019; Lê Anh Quang, 2022).

TSNO là biến tỉ số nợ, tính bằng tỉ số nợ phải trả trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Các ngân hàng thường xem xét, đánh giá kĩ năng lực tài chính của doanh nghiệp, các nguồn tài trợ mà doanh nghiệp đã sử dụng trong hoạt động kinh doanh để quyết định việc cấp tín dụng cho doanh nghiệp hay không. Khi thẩm định cho vay, các ngân hàng luôn chú trọng xem doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hiện hành cũng như các khoản nợ vay của ngân hàng thế nào, có đến hạn thanh toán không. Tỉ số nợ trên tổng tài sản của doanh nghiệp càng cao cũng khiến cho doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng (Ricardo, 2004; Zhao và cộng sự, 2006; Dương Quang Minh, 2019).

TSLN là biến tỉ suất lợi nhuận, tính bằng tỉ số giữa lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần. Đây là một chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có tốc độ tăng lợi nhuận cao hơn tốc độ tăng doanh thu thì nguồn tiền để trả nợ của doanh nghiệp sẽ nhiều hơn, từ đó giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn vay ngân hàng hơn (Ricardo, 2004; Nguyễn Quốc Nghi, 2010; Nguyễn Minh Phúc, 2011).

CHINHSACH là biến giả, thể hiện việc tiếp cận chính sách hỗ trợ của doanh nghiệp, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có tiếp cận chính sách hỗ trợ của Chính phủ, địa phương và 0 nếu không có. Việc nắm bắt và hiểu biết các chính sách hỗ trợ của Nhà nước sẽ mang lại nhiều cơ hội và lợi thế cho doanh nghiệp, thông qua đó doanh nghiệp được hỗ trợ tiếp cận nguồn

Bảng 3: Cơ cấu DNNVV trong mẫu khảo sát

Diễn giải	Tần số	Tỉ lệ (%)
Tổng số quan sát	117	100
Khả năng tiếp cận tín dụng	Có tiếp cận tín dụng	96
	Không có tiếp cận tín dụng	21
Loại hình doanh nghiệp	Công ty TNHH	86
	Công ty cổ phần	28
	Doanh nghiệp tư nhân	3
Lĩnh vực kinh doanh	Nông - lâm - ngư nghiệp	12
	Công nghiệp - xây dựng	30
	Thương mại - dịch vụ	75
Tiếp cận chính sách	Có	89
	Không	28
Lịch sử giao dịch với VietinBank Cần Thơ	Có	90
	Không	27
Giới tính của chủ doanh nghiệp	Nam	74
	Nữ	43
Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp	Trung học phổ thông	4
	Trung cấp	7
	Cao đẳng	29
	Đại học	64
	Sau đại học	13

Nguồn: Kết quả xử lí số liệu điều tra 117 DNNVV (2022)

vốn tín dụng từ ngân hàng dễ dàng hơn (Nguyễn Quốc Nghi, 2010; Osano và Languitone, 2016).

LICHSGD là biến lịch sử giao dịch, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp đã có phát sinh giao dịch với ngân hàng trước khi xin vay vốn và 0 nếu không có. Các doanh nghiệp có lịch sử giao dịch trước đây với ngân hàng sẽ giúp cho việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng dễ dàng hơn, do ngân hàng đã có được thông tin về hoạt động và lịch sử tín dụng của doanh nghiệp (Zhao và cộng sự, 2006; Nguyễn Quốc Nghi, 2010; Nguyễn Thu Thủy và cộng sự, 2019).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng tiếp cận tín dụng của DNNVV qua mẫu điều tra

Kết quả từ mẫu điều tra cho thấy, trong 117 DNNVV đến xin vay vốn tại VietinBank Cần Thơ năm 2021 thì có 96 doanh nghiệp tiếp cận được tín dụng từ VietinBank Cần Thơ (chiếm

82,1%), 90 doanh nghiệp có lịch sử giao dịch với VietinBank Cần Thơ trước đó. Phần lớn các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát là công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (chiếm 73,5%), lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là thương mại - dịch vụ (chiếm 64,1%). Phần lớn chủ doanh nghiệp là nam giới (chiếm 63,2%) và có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên (chiếm 90,6%). Trên 76% doanh nghiệp tiếp cận được các chính sách hỗ trợ thông qua chương trình hỗ trợ DNNVV của Chính phủ và địa phương. (Bảng 3)

Bảng 4 trình bày các số liệu mô tả đặc điểm các chỉ tiêu tài chính của DNNVV trong mẫu nghiên cứu. Số năm hoạt động trung bình là 11,65 năm, có thể thấy các DNNVV trong mẫu khảo sát chủ yếu được thành lập từ sau khi Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Đầu tư 2005 được ban hành. Tổng giá trị tài sản trung bình là 68.569 triệu đồng, lớn nhất là 341.175 triệu đồng và nhỏ nhất là



Bảng 4: Một số chỉ tiêu tài chính của các DNNVV trong mẫu khảo sát

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Số năm hoạt động	Năm	11,65	29	2	6,4
Tổng tài sản	Triệu đồng	68.569	341.175	1.409	72.600
Doanh thu	Triệu đồng	98.391	332.764	375	90.431
Lợi nhuận	Triệu đồng	2.329	34.705	-53.976	7.879
Tỉ suất lợi nhuận	%/năm	3,05	27,08	-27,81	5,53
Nợ phải trả	Triệu đồng	32.811	174.632	1.029	35.512
Tỉ số nợ	%/năm	50,40	88,00	30,00	13,00

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra 117 DNNVV (2022)

Bảng 5: Nguyên nhân DNNVV không tiếp cận được tín dụng tại VietinBank Cần Thơ

Nguyên nhân	Số quan sát	Tỉ lệ (%)
Không đáp ứng đủ điều kiện vay của Ngân hàng	14	66,7
Thông tin tài chính thiếu minh bạch	5	23,8
Nguyên nhân khác	2	9,5
Tổng	21	100,0

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra 117 DNNVV (2022)

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy

	Hệ số β	Sai số chuẩn	Giá trị Sig.	Hệ số Exp(B)	Hệ số VIF
Hằng số	-30,304	9,910	0,002	0,000	-
SONAM	0,039	0,132	0,770	1,039	1,424
HOCVAN	1,193	2,402	0,620	3,296	1,087
TONGTS	6,862	2,275	0,003	55,461	1,340
TSNO	-2,828	1,527	0,064	0,059	1,113
TSLN	-0,043	0,109	0,695	0,958	1,021
CHINHSACH	2,197	1,240	0,076	8,999	1,269
LICHSUGD	3,515	1,534	0,022	33,608	1,395
Số quan sát: 117					
Giá trị -2 Log likelihood = 26,296					
Giá trị Sig. kiểm định Chi-square của mô hình = 0,000					
Nagelkerke R Square = 0,838					
Cox & Snell R Square = 0,513					
Phần trăm dự báo chính xác: 91,3%					

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra 117 DNNVV (2022)

1.409 triệu đồng, độ lệch chuẩn ở mức tương đối cao (72.600 triệu đồng). Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu trung bình là 3,05%, lớn nhất là 27,08% và nhỏ nhất là -27,81%. Tỉ số nợ trên tổng tài sản trung bình ở mức 50,4%, nhỏ nhất là 30,0% và lớn nhất là 88,0%.

Khi được hỏi, các DNNVV không tiếp cận được tín dụng tại VietinBank Cần Thơ, nguyên nhân đa phần là do không đáp ứng đủ điều kiện vay của Ngân hàng

liên quan đến tài sản bảo đảm, về sự khả thi của phương án kinh doanh, lịch sử trả nợ và các điều kiện thủ tục vay vốn khác (chiếm 66,7%) và do thông tin tài chính của doanh nghiệp thiếu minh bạch (chiếm 23,8%). (Bảng 5)

4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ

Như đã trình bày, nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy Binary

Logistic để ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ. Biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy là khả năng tiếp cận tín dụng (có tiếp cận được hoặc không tiếp cận được). Các biến độc lập trong mô hình gồm: SONAM, HOCVAN, TONGTS, TSNO, TSLN, CHINHSACH và LICHSUGD. Trước khi phân tích kết quả hồi quy, nhóm tác giả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Theo kết quả ở Bảng 6, ta có giá trị -2 Log likelihood = 26,296, giá trị Sig. của kiểm định Chi-square = 0,000, hệ số Nagelkerke R Square = 0,838 chứng tỏ tính phù hợp của mô hình trong nghiên cứu này là khá cao. Tỉ lệ dự báo chính xác của mô hình là 91,3%. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic cho thấy trong số 07 biến độc lập đưa vào mô hình thì có 04 biến ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ ở mức ý nghĩa thống kê cao gồm: TONGTS, TSNO, CHINHSACH và LICHSUGD. (Bảng 6)

Với giả thuyết các nhân tố khác không đổi, ảnh hưởng của từng biến đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ được diễn giải như sau:

Biến TONGTS có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV với mức ý nghĩa thống kê 1% (hệ số $\beta_{TONGTS} = 6,862$). Nghĩa là, giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp

càng lớn thì xác suất tiếp cận tín dụng càng cao. Tổng giá trị tài sản thể hiện cho nguồn lực tài chính của doanh nghiệp và liên quan đến điều kiện về tài sản thế chấp của ngân hàng đối với doanh nghiệp. Phát hiện này đúng với giả thuyết kì vọng và tương thích với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Zhao và cộng sự (2006), Lê Anh Quang (2022), Nguyễn Thu Thủy và cộng sự (2019).

Biến $LSGD$ có mối quan hệ thuận chiều với khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp với mức ý nghĩa thống kê 5% (hệ số $\beta_{LSGD} = 3,515$). Cụ thể, nếu doanh nghiệp có lịch sử giao dịch trước đây với VietinBank Cần Thơ thì khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp càng cao. Khi được hỏi thì nhiều doanh nghiệp có kinh nghiệm về vay vốn ngân hàng cho biết, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận tín dụng của Ngân hàng hơn nhờ vào mối quan hệ thông qua lịch sử giao dịch trước đây, đồng thời, cán bộ tín dụng cũng là cầu nối giữa doanh nghiệp với các chương trình cho vay, chính sách hỗ trợ từ Ngân hàng. Điều này rất có ích, đặc biệt là trong việc tài trợ cho các DNNVV vì các doanh nghiệp này chưa thiết lập được lòng tin và tình hình sản xuất, kinh doanh của họ thường biến động. Phát hiện này tương thích với kết quả nghiên cứu của Zhao và cộng sự (2006), Nguyễn Quốc Nghi (2010), Nguyễn Thu Thủy và cộng sự (2019).

Biến $CHINHSA$ có tương quan thuận chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng với mức ý nghĩa thống kê 10% (hệ số $\beta_{CHINHSA} = 2,197$). Cụ thể, nếu doanh nghiệp tiếp cận được chính sách hỗ trợ của Chính phủ, địa phương thì xác suất tiếp cận tín dụng tại

VietinBank Cần Thơ càng cao. Để hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra được hiệu quả và thuận lợi, doanh nghiệp ngoài việc phải tận dụng được những nguồn lực sẵn có thì cần phải biết khai thác những trợ giúp cần thiết mà Nhà nước đã đề ra trong các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV, việc doanh nghiệp càng khai thác được nhiều hình thức hỗ trợ từ Chính phủ, địa phương, các cấp ban, ngành có liên quan thì doanh nghiệp càng có thể dễ dàng nâng cao năng lực, tiếp cận được thêm nguồn lực cho sự phát triển. Phát hiện này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi (2010), Osano và Languitane (2016).

Biến $TSNO$ là biến duy nhất có tương quan ngược chiều với khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa thống kê 10% (hệ số $\beta_{TSNO} = -2,828$). Nghĩa là, khi tỉ số nợ trên tổng tài sản càng lớn thì xác suất tiếp cận tín dụng càng giảm. Trong quá trình thẩm định cho vay, việc thu thập thông tin về tình hình tài chính của DNNVV là rất quan trọng. Các DNNVV với năng lực tự chủ về tài chính thấp, nguồn vốn ít sẽ gặp khó khăn về tính thanh khoản. Vì vậy, các DNNVV với tình hình tài chính không tốt và có lịch sử nợ sẽ khó được duyệt vay vốn. Phát hiện này phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Ricardo (2004), Zhao và cộng sự (2006), Dương Quang Minh (2019).

Các biến: SONAM, TSLN, HOCVAN không có ý nghĩa về mặt thống kê. Nghĩa là, trong phạm vi của nghiên cứu thì các biến này không có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các DNNVV tại VietinBank Cần Thơ.

5. Kết luận và đề xuất

Dựa vào số liệu thu thập từ 117 DNNVV đến xin vay vốn tại VietinBank Cần Thơ, nghiên cứu thực hiện nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, số doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn nhưng chưa tiếp cận được tín dụng tại VietinBank Cần Thơ vẫn còn chiếm 17,9%. Đồng thời, nghiên cứu cũng tìm ra 04 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ với mức ý nghĩa thống kê cao gồm: Tổng tài sản, tỉ số nợ trên tổng tài sản, tiếp cận chính sách hỗ trợ và lịch sử giao dịch với VietinBank Cần Thơ. Trong đó, chỉ có nhân tố tỉ số nợ trên tổng tài sản là có tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu khiến DNNVV không tiếp cận được nguồn tín dụng tại VietinBank Cần Thơ là do không đáp ứng đủ điều kiện vay của Ngân hàng liên quan đến tài sản bảo đảm, về sự khả thi của phương án kinh doanh, lịch sử trả nợ, do thông tin tài chính của doanh nghiệp thiếu minh bạch khi cung cấp hồ sơ vay vốn tại VietinBank Cần Thơ. Từ phát hiện trên, để tăng khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại VietinBank Cần Thơ, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

5.1. Đối với các DNNVV

Một là, đẩy mạnh liên kết nhằm phát huy lợi thế của từng doanh nghiệp, nâng cao khả năng cung ứng, triển khai các dự án có giá trị; đồng thời, chủ động kết nối với các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư và cơ sở đào tạo để huy động các nguồn lực về vốn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và công nghệ.

Hai là, lập kế hoạch cụ thể trong việc vay vốn và sử dụng nguồn vốn vay từ các nguồn khác nhau, dự trù được những tình huống xấu nhất và ước lượng khả năng trả nợ trong những điều kiện biến động của thị trường. Đồng thời, lập bảng kế hoạch tiền tệ nhằm giúp doanh nghiệp phân tích được dòng tiền, tài sản và các khoản nợ để cân đối thu chi.

Ba là, cập nhật kịp thời các hướng dẫn, thủ tục, điều kiện được hưởng các chính sách hỗ trợ của Chính phủ và địa phương để có những hướng đi phù hợp, tranh thủ được các cơ hội, lợi thế từ các chính sách hỗ trợ. Khuyến khích hộ kinh doanh cá thể phát triển thành doanh nghiệp.

Bốn là, tăng cường tìm hiểu các quy định trong quy chế cho vay, gói sản phẩm vay, phát triển mạnh mối quan hệ nghiệp vụ và xã hội với VietinBank Cần Thơ, điển hình như tăng cường sử dụng các dịch vụ thanh toán, chuyển lương, luôn có tinh thần hợp tác và giữ uy tín đối với ngân hàng, nhất là trong cung cấp thông tin về tiến độ thực hiện dự án và tài sản bảo đảm.

5.2. Đối với VietinBank Cần Thơ

Thứ nhất, tăng cường và mở rộng hoạt động marketing đến nhóm khách hàng DNNVV, đa dạng hóa hình thức tài sản bảo đảm cho vay như các khoản phải thu, hàng tồn kho, các loại máy móc, thiết bị... nhằm giúp ngân hàng hạn chế rủi ro và hỗ trợ doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay hơn.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng việc nâng cao nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ tín dụng. Đồng thời, cán bộ tín dụng cần khách quan và tích cực trong công tác thẩm định, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp khi xét duyệt cho vay.

Thứ ba, quản lý tốt chất lượng thẩm định tín dụng. VietinBank Cần Thơ cần quan tâm thực hiện quy trình kiểm soát trước, trong và sau cho vay, xây dựng triển khai các phần mềm hỗ trợ thẩm định tín dụng, trên cơ sở đó đưa ra quyết định cấp tín dụng một cách nhanh chóng và chính xác.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống thông tin ngân hàng, đặc biệt là

thông tin về tình hình hoạt động, năng lực tài chính, lịch sử tín dụng của khách hàng, góp phần lựa chọn khách hàng và hạn chế rủi ro tín dụng. Ngân hàng cần liên kết với cơ quan, ban, ngành các cấp, chi cục thuế địa phương để có thể xác thực độ chính xác trong việc cung cấp thông tin hoạt động và báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ajagbe F.A., 2012. Features of small-scale entrepreneur and access to credit in Nigeria: a microanalysis. *American Journal and Management Sciences*, ISSN 2156-1540, ISSN 2151-1559.
2. Allen N. Berger and Gregory F. Udell, 2002. Small Business Credit Availability and Relationship Lending: The importance of Bank organizational Structure. *The economic Journal*, Vol. 112, No. 477.
3. Azhar, M.A., Harif, M.A., Hoe, C.H., & Khadijah, S., 2011. Business Financing for Malaysian SMEs: What are the Banks' Determining Factors? *World Review of Business Research*, Vol.1, No.3, pages 78-101.
4. Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV.
5. Dương Quang Minh, 2019. "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu". Luận văn Thạc sĩ, Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.
6. Hoff, Karla and Stiglitz, Joseph E, 1990. Introduction: imperfect information and rural credit markets - puzzles and policy perspectives. *The World Bank economic review*, Vol. 4, No. 3(September 1990), pages 235-250.
7. Lê Anh Quang, 2022. Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của DNNVV tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Tài chính* kỳ 1 tháng 5/2022.
8. Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương, 2011. Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 60, trang 8-15.
9. Lê Khương Ninh, Niels Hermes và Ger Lanjouw, 2004, "Investment, Uncertainty and Irreversibility: An Empirical Study of Rice Mills in the Mekong River Delta, Vietnam," *Economics of Transition* 12(2), pages 307-332.
10. Nguyễn Hồng Hà, Huỳnh Thị Ngọc Tuyền, Đỗ Công Bình, 2013. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn* số 9 phát hành tháng 6/2013.
11. Nguyễn Minh Phúc, 2011. "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn ngân hàng của các DNNVV trên địa bàn Thành phố Cần Thơ". Luận văn Thạc sĩ, Đại học Cần Thơ.
12. Nguyễn Quốc Nghi, 2010. Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của DNNVV tại thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 57 phát hành tháng 12/2010.
13. Nguyễn Thị Hồng Hải và Vongphakone Vongsouphanh, 2021. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng đối với DNNVV tại Lào. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế* số 137 phát hành tháng 5/2021.
14. Nguyễn Thu Thủy, Đỗ Thị Kim Hào và Đỗ Đình Long, 2019. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp cận tín dụng ngân hàng của DNNVV tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng* số 206 phát hành tháng 7/2019.
15. Osano, H.M., Lunguitone, H, 2016. Factors influencing access to finance by SMEs in Mozambique: case of SMEs in Maputo central business district. *Journal of Innovation and Entrepreneurship* 5, 13.
16. Phan Đình Khôi, 2013. Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, số 28, trang 38-53.
17. Ping Han, 2013. Analysis on Financing Difficulties of Small and Medium-sized Enterprises in China and Corresponding Countermeasures. *International Journal of Humanities and Social Science*. Vol. 3 No.15.
18. Ricardo N. Beczkuk, 2004. "What Determines the Access to Credit by SMEs in Argentina?". *Document de Trabajo* Nro. 48, Universidad Nacional de La Plata.
19. Stiglitz and Weiss, 1981. Credit Rationing in Market with Imperfect Information. *American Economic Review*, 71(3), pages 393-410.
20. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S, 1996. *Using Multivariate Statistics* (3rd ed.). New York: Harper Collins.
21. Trần Thanh Nghiệp, 2013. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cung ứng tín dụng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, Số 86, tháng 5/2013, trang 41 - 48.
22. Trần Thị Thu Hiền, 31/5/2021. Cần Thơ: Vì sao tỷ lệ doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường còn cao? [trực tuyến]. *Thông tấn xã Việt Nam*, Đọc từ: [https://bnews.vn/can-tho-vi-sao-ty-le-doanh-nghiep-rut-lui-khoi-thi-truong-concao/197578.html](https://bnews.vn/can-tho-vi-sao-ty-le-doanh-nghiep-rut-lui-khoi-thi-truong-con-cao/)
23. Zhao, H., Wu, W., & Chen, X, 2006. What factors affect small and medium-sized enterprise's ability to borrow from bank: Evidence from Chengdu City, capital of South-Western China's Sichuan province.